

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>656.044.424.261</b>	<b>440.315.970.306</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>8.906.564.390</b>	<b>12.938.718.411</b>
111 1. Tiền	3	8.906.564.390	12.938.718.411
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>638.840.692.790</b>	<b>425.740.902.490</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	411.433.272.395	254.142.154.006
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		134.619.200.160	45.378.625.076
136 6. Các khoản phải thu khác	6	92.788.220.235	126.220.123.408
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	7	<b>7.191.196.445</b>	<b>1.349.845.289</b>
141 1. Hàng tồn kho		7.191.196.445	1.349.845.289
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.105.970.636</b>	<b>286.504.116</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.105.970.636	286.504.116
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	-	-
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.341.197.639.291</b>	<b>1.635.742.819.284</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>890.963.200.000</b>	<b>894.500.000.000</b>
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	-
216 6. Phải thu dài hạn khác	6	890.963.200.000	894.500.000.000
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>26.463.427.633</b>	<b>12.214.399.934</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	26.463.427.633	12.214.399.934
222 - Nguyên giá		29.624.087.979	17.513.234.152
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.160.660.346)	(5.298.834.218)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>3.267.797.342</b>
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.1	-	3.267.797.342
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>393.595.736.551</b>	<b>637.616.194.668</b>
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.1	393.595.736.551	487.616.194.668
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.1	-	150.000.000.000
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>30.175.275.107</b>	<b>88.144.427.340</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.353.216.230	4.393.730.694
268 4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269 5. Lợi thế thương mại	11	21.822.058.877	83.750.696.646
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.997.242.063.552</b>	<b>2.076.058.789.590</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>246.515.291.149</b>	<b>373.479.437.649</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>240.863.736.861</b>	<b>373.479.437.649</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	131.014.283.111	253.368.948.618
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		66.110.412.176	34.118.228.342
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	27.986.468.818	22.209.765.744
314 4. Phải trả người lao động		1.657.546.888	1.557.874.975
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	8.677.622.161	2.171.139.746
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	571.895.000	320.055.000
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.764.091.804	59.367.008.321
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.715.000.000	-
322 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		366.416.903	366.416.903
323 13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.651.554.288</b>	-
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	5.651.554.288	-
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.750.726.772.403</b>	<b>1.702.579.351.941</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>1.750.726.772.403</b>	<b>1.702.579.351.941</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.653.525.610.000	1.516.999.890.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.653.525.610.000	1.516.999.890.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		-	61.956.720.909
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		2.084.084.516	2.084.084.516
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.097.924.454	76.467.723.159
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.543.850.377	76.467.723.159
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		46.554.074.077	-
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		45.019.153.433	45.070.933.357
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.997.242.063.552</b>	<b>2.076.058.789.590</b>

Người lập biểu



Đinh Công Tinh

Kế toán trưởng




Đoàn Văn Cường



Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	310.485.852.463	156.719.366.825	820.152.978.119	429.236.421.300
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	497.145.284	395.990.781	772.745.414	395.990.781
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		309.988.707.179	156.323.376.044	819.380.232.705	428.840.430.519
11 4. Giá vốn hàng bán	22	296.169.919.083	140.442.390.636	785.873.380.695	394.957.897.650
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.818.788.096	15.880.985.408	33.506.852.010	33.882.532.869
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.591.793.588	35.173.968.075	82.878.066.322	90.407.923.728
22 7. Chi phí tài chính	24	260.543.725	1.396.971.000	29.523.226.067	3.057.516.093
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		183.649.186	1.396.971.000	186.848.964	3.057.516.093
24 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25	32.848.669	3.078.793.711	399.316.229	3.078.793.711
25 9. Chi phí bán hàng	28	3.896.668.751	3.308.706.982	10.794.977.162	8.953.494.684
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.059.710.848	5.123.130.199	17.663.977.819	11.186.693.508
30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.226.507.029	44.304.939.013	58.802.053.513	104.171.546.023
31 12. Thu nhập khác	26	1.200.424.310	50.485.034	4.362.097.682	88.253.609
32 13. Chi phí khác	27	952.659.175	24.503.052	3.080.487.562	56.601.165
40 14. Lợi nhuận khác		247.765.135	25.981.982	1.281.610.120	31.652.444
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.474.272.164	44.330.920.995	60.083.663.633	104.203.198.467
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.748.666.514	8.955.074.807	13.523.350.864	20.136.844.298
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.725.605.650	35.375.846.188	46.560.312.769	84.066.354.169
61 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		5.005.080.814	35.375.846.188	46.612.092.693	84.066.354.169
62 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(279.472.164)	-	(51.779.924)	-
70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	30,269	475,00	291,18	1.315,00

Người lập biểu



Đinh Công Tinh

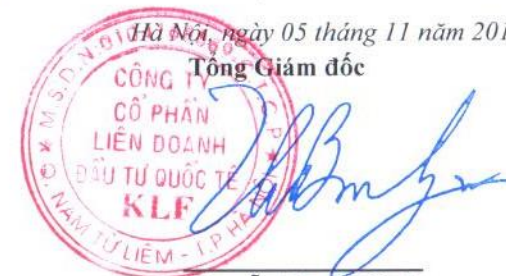
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế	Lũy kế
		Quý III/2015 VND	Quý III/2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	67.649.083.693	104.203.198.467
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.326.959.075	1.251.376.362
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(78.261.693)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(48.340.431.650)	(94.389.318.234)
06	- Chi phí lãi vay	3.199.778	3.057.418.560
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	20.638.810.896	14.044.413.462
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(35.423.357.180)	(93.560.137.274)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(5.841.351.156)	53.867.154.262
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(130.380.711.142)	37.383.238.134
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(4.778.952.056)	1.285.459.858
14	- Tiền lãi vay đã trả	(3.199.778)	(172.302.560)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.630.731.317)	(9.401.868.373)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7.428.206.880	25.892.720.233
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.253.847.729)	(24.666.117.015)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(166.245.132.582)	4.672.560.727
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(19.634.856.606)	(1.972.828.071)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.044.566.441.359)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	174.464.249.055	191.200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.031.824	48.741.230.568
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	154.846.424.273	(806.598.038.862)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	650.351.846.331
33	3. Tiền thu đi vay	7.379.387.621	193.500.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(12.833.333)	(26.338.340.045)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	7.366.554.288	817.513.506.286
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.032.154.021)	15.588.028.151
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	12.938.718.411	8.756.246.270
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	78.261.693
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	24.422.536.114
		<b>8.906.564.390</b>	<b>24.422.536.114</b>

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đinh Công Tĩnh

Đoàn Văn Cường

Nguyễn Thanh Bình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Liên hợp thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/09/2015 là 1.653.525.610.000 VND (Một nghìn sáu trăm năm mươi ba tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm mười nghìn đồng)

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/09/2015 là: 161 người.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015, hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Chi tiết: Trồng cây, chăm sóc và duy trì cho sân golf); Giáo dục thể thao và giải trí (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Hoạt động của đại lý bán vé máy bay; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Giáo dục nghề nghiệp (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Khai thác quặng sắt; Cung ứng lao động tạm thời (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đào tạo cao đẳng (Chi hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; Quảng cáo; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Trang trí nội, ngoại thất; Dịch vụ lưu trú; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ : gốm, sứ, thủy tinh, mây tre; Buôn bán đồ uống, Buôn bán sản phẩm thuốc lá (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát karaoke); Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền); Tổ chức hội nghị, hội thảo, hội trợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan (trừ các chương trình Nhà nước cấm); Dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí (Trừ loại Nhà nước cấm và không bao gồm kinh doanh quán Bar, vũ trường, phòng hát Karaoke); Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Khai thác và thu gom than cứng, than non; Khai

thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng, hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ), Sản xuất dây cáp kim loại, dầu xéppet và các chi tiết tương tự, Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất máy móc thiết bị văn phòng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học, thiết bị điện, thiết bị khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác : ô tô khách trên 12 chỗ ngồi; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn gạo, thực phẩm, vải, hàng may sẵn, giày dép, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, máy móc thiết bị y tế, máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, xô đa, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; Bán lẻ lương thực, thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác; Lập trình máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn đầu tư không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị và các đồ dùng hữu hình khác Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc; Bán lẻ khác (bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại); Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

### 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.10 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.11 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.12 . Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. (Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng có liên quan.)

## **2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.14 . Các khoản thuế**

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

## **2.15 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

### *Công ty con:*

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

*Công ty liên kết:*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

*Lợi thế thương mại:*

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

*Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:*

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 như sau:

Đơn vị	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Quyền biểu quyết năm giữ %	Ngành nghề kinh doanh chính
<b>Công ty con</b>				
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	26/07/2014	Hà Nội	60%	Đào tạo, giáo dục
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần FLC Travel		Vĩnh Phúc	36,60%	Du lịch
Công ty TNHH ĐTXD và TM Vân Long		Vĩnh Phúc	24%	Xây dựng, thương mại
Công ty TNHH Hải Châu		Vĩnh Phúc	49%	Xây dựng, Bất động sản
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành		Hà Nội	45%	Dịch vụ y tế

**3 . TIỀN**

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.822.280.926	1.018.157.936
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.084.283.464	11.920.560.475
	<u><b>8.906.564.390</b></u>	<u><b>12.938.718.411</b></u>

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### 4.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ %	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>		<b>393.595.736.551</b>	<b>487.616.194.668</b>
Công ty CP FLC Travel	36,6%	35.837.418.204	35.205.509.529
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	24%	24.159.108.553	23.979.267.375
Công ty TNHH Hải Châu	49%	301.904.578.406	300.651.879.832
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	45%	31.694.631.388	33.359.763.586
Công ty CP Nông Dược H.A.I		-	94.419.774.346
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		-	<b>150.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska		-	150.000.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)</b>		-	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP FLC Travel	Tỉnh Vĩnh Phúc	36,60%
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Tỉnh Vĩnh Phúc	24%
Công ty TNHH Hải Châu	Tỉnh Vĩnh Phúc	49%
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	TP. Hà Nội	45%

#### 5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

*Chi tiết các khoản phải thu khách hàng:*

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>411.433.272.395</b>	<b>254.142.154.006</b>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Dương	51.552.626.144	117.568.653.644
Công ty TNHH Hải Châu	30.149.754.799	2.082.630.798
Công ty Cổ phần FLC Travel	12.103.856.970	2.198.592.000
Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA	104.605.102.616	75.072.354.867
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP FLC Việt Nam	1.815.351.385	32.744.984.645
Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam	97.267.588.835	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	7.298.675.534	-
Các đối tượng khác	106.640.316.112	24.474.938.052
	<b>411.433.272.395</b>	<b>254.142.154.006</b>

*Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Hải Châu	30.149.754.799	2.082.630.798
Công ty Cổ phần FLC Travel	12.103.856.970	2.198.592.000
Công ty TNHH Đầu Tư XD và TM Vân Long	281.650.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	7.298.675.534	-
	<b>49.833.937.303</b>	<b>4.281.222.798</b>

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>92.788.220.235</b>	-	<b>126.220.123.408</b>	-
Phải thu về HTKD	63.000.000.000	-	108.000.000.000	-
- Bà Đoàn Thị Thanh Thủy	-	-	45.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Huyền	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Hà Trang	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Phải thu lãi hoạt động hợp tác kinh doanh	8.799.520.260	-	6.886.369.862	-
- Lãi Hợp tác kinh doanh phải thu bà Nguyễn Thị Huyền	3.615.068.492	-	3.165.753.424	-
- Lãi Hợp tác kinh doanh phải thu bà Nguyễn Hà Trang	4.017.328.768	-	3.720.616.438	-
- Lãi Hợp tác kinh doanh phải thu bà Đoàn Thị Thanh Thủy	567.123.000	-	-	-
- Lãi Hợp tác kinh doanh phải thu bà Trịnh Thị Út Xuân	600.000.000	-	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-	33.720.742	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	42.543.417	-
Ký cược, ký quỹ	3.955.000.000	-	2.840.000.000	-
Tạm ứng	3.333.001.499	-	2.518.291.553	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	13.700.698.476	-	5.899.197.834	-
- Công ty TNHH Hải Châu	1.106.000.000	-	1.106.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	5.059.416.417	-	535.246.013	-
- Công ty TNHH MTV FLC Land	3.578.194.181	-	4.149.597.239	-
- Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	499.140.146	-	-	-
- Công ty TNHH Đào tạo Golf VPGA	3.300.000.000	-	-	-
- Khác	157.947.732	-	108.354.582	-
<b>Dài hạn</b>	<b>890.963.200.000</b>	-	<b>894.500.000.000</b>	-
Phải thu về Hợp tác kinh doanh	890.963.200.000	-	894.500.000.000	-
- Bà Đoàn Thị Thanh Thủy	45.000.000.000	-	-	-
- Bà Trịnh Thị Út Xuân	30.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Hà Trang	44.500.000.000	-	44.500.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex (1)	720.100.000.000	-	740.000.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành (2)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.363.200.000	-	-	-
	<b>983.751.420.235</b>	-	<b>1.020.720.123.408</b>	-

(1): Tiền đầu tư góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex;

(2): Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2306 /HĐHTĐT/ KLF-HT ngày 23/06/2014 và Phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2014.

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.262.737	-	32.262.737	-
Công cụ, dụng cụ	73.557.932	-	60.171.581	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	75.632.115	-
Hàng hóa	7.085.375.776	-	1.181.778.856	-
	<b>7.191.196.445</b>	<b>-</b>	<b>1.349.845.289</b>	<b>-</b>

**8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

**8.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Sân tập Golfnet 2	-	16.946.234
Giá trị tư vấn bệnh viện Hà Thành	-	35.100.000
Giá trị đầu tư máy móc, tài sản cố định vào BV Hà Thành	-	3.215.751.108
	<b>-</b>	<b>3.267.797.342</b>

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Chi tiết Phụ lục 01)

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.105.970.636</b>	<b>286.504.116</b>
Chi phí CCDC xuất dùng	155.702.216	116.600.640
Chi phí tham tập Golf	204.750.000	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	109.066.863	-
Chi phí quảng cáo	434.782.987	-
Chi phí khác	201.668.570	169.903.476
<b>Dài hạn</b>	<b>8.353.216.230</b>	<b>4.393.730.694</b>
Tài sản cố định điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	25.743.441	66.451.021
Chi phí sửa chữa tài sản	513.950.543	991.346.092
Chi phí tổ chức sự kiện	-	181.673.775
Chi phí trồng cây cảnh	21.375.000	30.033.750
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	858.075.800	87.062.454
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	807.053.285
Chi phí khác chờ phân bổ	110.612.181	498.263.986
Chi phí tư vấn thành lập	1.322.938.170	1.731.846.331
Chi phí cấp phép, đăng ký bay, huấn luyện phi công	409.405.068	-
Chi phí máy móc, TBYT và TBVP cho thuê BV Hà Thành	1.652.142.953	-
Chi phí sửa chữa BV Hà Thành	3.438.973.074	-
	<b>9.459.186.866</b>	<b>4.680.234.810</b>

## 11 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (\*)

<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>83.750.696.646</b>	
Số tăng trong kỳ	-	
Phân bổ trong kỳ	(200.192.756)	
Giảm do thanh lý các khoản đầu tư	(61.728.445.013)	
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>	<b>21.822.058.877</b>	
<b>Trong đó lợi thế thương mại</b>		
	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>Công ty con</b>	<b>2.402.313.070</b>	<b>2.602.505.826</b>
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội (1)	2.402.313.070	2.602.505.826
<b>Công ty liên kết</b>	<b>19.419.745.807</b>	<b>81.148.190.820</b>
Công ty CP FLC Travel	1.298.650.915	1.298.650.915
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long	67.391.733	67.391.733
Công ty TNHH Hải Châu	10.611.640.090	10.611.640.090
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	7.442.063.069	7.442.063.069
Công ty CP Nông Dược HAI	-	61.728.445.013
	<u><b>21.822.058.877</b></u>	<u><b>83.750.696.646</b></u>

(\*): Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm.

(1): Phân bổ từ 30/09/2014. Tại thời điểm 30/09/2015 thời gian phân bổ còn lại là 108 tháng.

## 12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

*Chi tiết các khoản phải trả người bán:*

	<u>30/09/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>131.014.283.111</b>	<b>131.014.283.111</b>	<b>253.368.948.618</b>	<b>253.368.948.618</b>
<b>Phải trả người bán các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH Đầu Tư XD và TM Vân Long	-	-	94.387.659.077	94.387.659.077
<b>Phải trả người bán các đối tượng khác</b>				
Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam	-	-	720.646.550	720.646.550
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nguyễn Xuân	-	-	41.845.298.115	41.845.298.115
Cty TNHH Đại Quế Lâm	24.225.757.000	24.225.757.000	71.201.484.235	71.201.484.235
Công ty Cổ phần Đầu tư TC và QL Tài sản RTS	29.080.856.145	29.080.856.145	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	22.674.837.277	22.674.837.277	20.037.125.779	20.037.125.779
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Tùng Lâm	20.474.283.200	20.474.283.200	-	-
Đối tượng khác	34.558.549.489	34.558.549.489	25.176.734.862	25.176.734.862
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
	<u><b>131.014.283.111</b></u>	<u><b>131.014.283.111</b></u>	<u><b>253.368.948.618</b></u>	<u><b>253.368.948.618</b></u>

### 13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.320.181.554	1.581.585.903	1.222.929.321	1.678.838.136
Thuế tiêu thụ đặc biệt	91.271.673	197.581.081	160.456.530	128.396.224
Thuế TNDN	20.529.962.600	13.682.749.400	8.630.731.317	25.581.980.683
Thuế thu nhập cá nhân	268.349.917	475.528.061	146.624.203	597.253.775
	<b>22.209.765.744</b>	<b>15.937.444.445</b>	<b>10.160.741.371</b>	<b>27.986.468.818</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.677.622.161</b>	<b>2.171.139.746</b>
Chi phí thuê mặt bằng	2.680.363.636	772.363.636
Chi phí dịch vụ bay	4.845.489.473	1.365.183.539
Chi phí tour	1.151.769.052	33.592.571
	<b>8.677.622.161</b>	<b>2.171.139.746</b>

### 15 . PHẢI TRẢ KHÁC

#### Chi tiết các khoản phải trả khác

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.764.091.804</b>	<b>59.367.008.321</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	35.677.350	21.850.000
Kinh phí công đoàn	69.950.178	43.494.300
Bảo hiểm xã hội	714.932.574	22.695.560
Bảo hiểm y tế	182.246.675	31.653.982
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	87.585.170	23.350.620
Phải trả hoạt động Hợp tác kinh doanh	1.443.753.000	59.069.787.000
- Gốc nhận HTKD của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	1.152.000.000	53.603.000.000
- Lãi HTKD phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	153.495.000	4.085.088.000
- Lãi HTKD phải trả Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	-	1.243.441.000
- Lãi HTKD phải trả Công ty Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex	138.258.000	138.258.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	229.946.857	154.176.859
	<b>2.764.091.804</b>	<b>59.367.008.321</b>



**16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Vay dài hạn Ngân hàng	1.715.000.000	1.715.000.000	-	-
TMCP Quân đội đến hạn trả				
<b>Dài hạn</b>				
Vay dài hạn Ngân hàng	5.651.554.288	5.651.554.288	-	-
TMCP Quân đội				
	<b>7.366.554.288</b>	<b>7.366.554.288</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

(Chi tiết Phụ lục 02)

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.516.999.890.000	260.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	480.000.000.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	136.525.720.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.653.525.610.000	740.000.000.000

**c) Cổ phiếu**

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	165.352.561	151.699.989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	165.352.561	151.699.989
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	151.699.989
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.352.561	151.699.989
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	151.699.989
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

**d) Các quỹ của Công ty**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.084.084.516	2.084.084.516
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
USD	2.158,76	9.418,05
AUD	102,45	107,95

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>
		VND
Doanh thu bán hàng	753.879.828.978	380.434.512.664
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.273.149.141	48.801.908.636
	<u>820.152.978.119</u>	<u>429.236.421.300</u>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>
		VND
Chiết khấu thương mại	772.745.414	395.990.781
Hàng bán bị trả lại	-	-
	<u>772.745.414</u>	<u>395.990.781</u>

**21 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	753.107.083.564	380.049.726.883
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.273.149.141	48.790.703.636
	<u>819.380.232.705</u>	<u>819.380.232.705</u>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/09/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/09/2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	722.949.216.649	375.217.793.905
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.924.164.046	19.740.103.745
	<u>785.873.380.695</u>	<u>394.957.897.650</u>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.724.925	191.166.339
Lãi hợp tác kinh doanh	7.775.341.397	2.439.796.551
Lãi bán các khoản đầu tư	75.000.000.000	78.622.520.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.969.889.534
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	184.551.304
	<b>82.878.066.322</b>	<b>90.407.923.728</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	186.848.964	172.302.560
Lãi nhận hợp tác kinh doanh	1.165.407.000	2.885.116.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	27.954.933.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	97.533
Chi phí tài chính khác	216.037.103	-
	<b>29.523.226.067</b>	<b>3.057.516.093</b>

**25 . PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND
Công ty CP FLC Travel	631.908.675
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	179.841.178
Công ty TNHH Hải Châu	1.252.698.574
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	(1.665.132.198)
	<b>399.316.229</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	50.528.416	24.385.356
Thanh lý TSCĐ	1.278.332.826	-
Xuất hóa đơn chi phí chi hộ	2.244.329.711	-
Thu tiền cơ sở vật chất	267.043.000	-
Thu nhập khác	521.863.729	63.868.253
	<b>4.362.097.682</b>	<b>88.253.609</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt	637.729.849	6.030.715
Xuất hóa đơn chi phí chi hộ	2.244.329.711	-
Các khoản khác	198.428.002	50.570.450
	<b>3.080.487.562</b>	<b>56.601.165</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	6.034.064.442	4.331.340.238
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, văn phòng phẩm	134.955.466	74.283.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	503.873.865	1.093.120.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.647.365.856	3.804.363.345
Các khoản chi phí QLDN khác	2.343.718.190	1.883.585.960
	<b>17.663.977.819</b>	<b>11.186.693.508</b>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	6.591.427.298	4.346.414.902
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, văn phòng phẩm	148.061.270	299.934.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.946.234	144.255.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.916.875.917	4.027.153.673
Các khoản chi phí bán hàng khác	121.666.443	135.736.068
	<b>10.794.977.162</b>	<b>8.953.494.684</b>

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, văn phòng phẩm	283.016.736	374.217.646
Chi phí nhân công	12.625.491.740	8.677.755.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	520.820.099	1.237.376.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.564.241.773	7.831.517.018
Chi phí khác bằng tiền	2.465.384.633	2.019.322.028
	<b>28.458.954.981</b>	<b>20.140.188.192</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	46.612.092.693	84.066.354.169
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	46.612.092.693	84.066.354.169
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	160.082.267	63.928.786
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>291,18</b>	<b>1.315,00</b>

### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	8.906.564.390	-	12.938.718.411	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.395.184.692.630	-	1.274.862.277.414	-
Đầu tư dài hạn	393.595.736.551	-	637.616.194.668	-
	<b>1.797.686.993.571</b>	<b>-</b>	<b>1.925.417.190.493</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			7.366.554.288	-
Phải trả người bán, phải trả khác			133.778.374.915	312.735.956.939
Chi phí phải trả			8.677.622.161	2.171.139.746
			<b>149.822.551.364</b>	<b>314.907.096.685</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	8.906.564.390	-	-	8.906.564.390
Phải thu khách hàng, phải thu khác	504.221.492.630	890.963.200.000	-	1.395.184.692.630
Đầu tư dài hạn	-	-	393.595.736.551	393.595.736.551
	<b>513.128.057.020</b>	<b>890.963.200.000</b>	<b>393.595.736.551</b>	<b>1.797.686.993.571</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và tương đương tiền	12.938.718.411	-	-	12.938.718.411
Phải thu khách hàng, phải thu khác	380.362.277.414	894.500.000.000	-	1.274.862.277.414
Đầu tư dài hạn	-	-	637.616.194.668	637.616.194.668
	<b>393.300.995.825</b>	<b>894.500.000.000</b>	<b>637.616.194.668</b>	<b>1.925.417.190.493</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>				
Vay và nợ	1.715.000.000	5.651.554.288	-	7.366.554.288
Phải trả người bán, phải trả khác	133.778.374.915	-	-	133.778.374.915
Chi phí phải trả	8.677.622.161	-	-	8.677.622.161
	<b>144.170.997.076</b>	<b>5.651.554.288</b>	-	<b>149.822.551.364</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	312.735.956.939	-	-	312.735.956.939
Chi phí phải trả	2.171.139.746	-	-	2.171.139.746
	<b>314.907.096.685</b>	-	-	<b>314.907.096.685</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
<b>Thanh lý TSCĐ</b>		
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	8.605.000.000
<b>Mua nguyên vật liệu</b>		
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Công ty liên kết	59.282.454.464
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	27.005.381.100

### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu tại ngày 31/12/2014 trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014 do Công ty lập.

Các số liệu này đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu

Đinh Công Tỉnh

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục 01: Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị: VND</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	<b>15.706.345.387</b>	<b>721.500.000</b>	-	<b>888.348.765</b>	<b>197.040.000</b>	<b>17.513.234.152</b>
Số tăng trong kỳ	-	13.938.435.766	8.964.218.182	-	-	22.902.653.948
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	8.964.218.182	-	-	8.964.218.182
- <i>Tăng khác</i>	-	13.938.435.766	-	-	-	13.938.435.766
Số giảm trong kỳ	(10.749.800.121)	-	-	(42.000.000)	-	(10.791.800.121)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(10.749.800.121)	-	-	-	-	(10.749.800.121)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	(42.000.000)	-	(42.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.956.545.266</b>	<b>14.659.935.766</b>	<b>8.964.218.182</b>	<b>846.348.765</b>	<b>197.040.000</b>	<b>29.624.087.979</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	<b>4.107.621.842</b>	<b>577.200.000</b>	-	<b>540.112.790</b>	<b>73.899.586</b>	<b>5.298.834.218</b>
Số tăng trong kỳ	249.323.184	543.801.118	373.509.091	124.781.101	35.544.581	1.326.959.075
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	249.323.184	543.801.118	373.509.091	124.781.101	35.544.581	1.326.959.075
Số giảm trong kỳ	(3.423.132.947)	-	-	(42.000.000)	-	(3.465.132.947)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(3.423.132.947)	-	-	-	-	(3.423.132.947)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	(42.000.000)	-	(42.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>933.812.079</b>	<b>1.121.001.118</b>	<b>373.509.091</b>	<b>622.893.891</b>	<b>109.444.167</b>	<b>3.160.660.346</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	11.598.723.545	144.300.000	-	348.235.975	123.140.414	12.214.399.934
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>4.022.733.187</b>	<b>13.538.934.648</b>	<b>8.590.709.091</b>	<b>223.454.874</b>	<b>87.595.833</b>	<b>26.463.427.633</b>
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						8.590.709.091
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:						71.893.637



Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	<u>Vốn đầu tư của CSH</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	1.516.999.890.000	61.956.720.909	2.084.084.516	76.467.723.159	45.070.933.357	1.702.579.351.941
Chia cổ tức	136.525.720.000	(61.956.720.909)	-	(74.568.999.091)	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	46.612.092.693	(51.779.924)	46.560.312.769
Tăng do thay đổi sở hữu các khoản đầu tư	-	-	-	1.587.107.693	-	1.587.107.693
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.653.525.610.000</b>	<b>-</b>	<b>2.084.084.516</b>	<b>50.097.924.454</b>	<b>45.019.153.433</b>	<b>1.750.726.772.403</b>